

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY TNHH MTV

MST: 0 3 0 3 1 5 8 1 5 5

(Không bao gồm số liệu công ty con)

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
	- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
	- Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31/12/2018.

1- Khái quát về Công ty

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 07/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Hoạt động in ấn: in trên giấy, bao bì, văn hóa phẩm các loại (báo chí, vé số, nhãn hàng hóa, sách giáo khoa). Kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, phụ tùng, trang thiết bị ngành in. Sản xuất, sửa chữa, bảo trì, tân trang và kinh doanh các máy móc cơ khí ngành in. Đúc chữ, chế bản in. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm băng từ, đĩa hình như băng cassette, băng video, đĩa CD, VCD. Kinh doanh vật phẩm văn hóa các loại. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm mỹ thuật như gỗ chạm, sơn mài, gốm sứ,... Sản xuất phim nhựa, phim video các thể loại. Hoạt động chiếu bóng và phát hành phim. Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nhiếp ảnh như giấy ảnh, phim chụp, máy ảnh, dịch vụ chụp hình. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa. Hoạt động quảng cáo và dịch vụ quảng cáo. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác. Hoạt động in ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. Gia công cắt giấy cuộn. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đĩa DVD (có nội dung được phép lưu hành), linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán quần áo may sẵn trẻ em, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Mua bán, sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ, hóa mỹ phẩm, đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình, thiết bị văn phòng. Sản xuất mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, chất tẩy rửa tại trụ sở). Mua bán rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý ký gởi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh). Phục vụ cà phê sách – tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp – nhạc jazz và nhạc dân gian Việt Nam (hoạt động tại số 28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Q.1). Bán tranh hội họa. Xuất bản các xuất bản phẩm theo quyết định số 01/QĐ-BVHTT ngày 04/01/2005 của Bộ Văn Hóa Thông Tin. Thiết kế tạo mẫu. Cho thuê văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Nhà hàng ăn uống (tại số 40 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, không kinh doanh rượu).

Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Kinh doanh khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng nhà các loại. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Hoạt động phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).

Trụ sở chính của Công ty: 88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh..

Các chi nhánh trực thuộc:

- Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn
- Công ty Xuất nhập khẩu Ngành In Tp. Hồ Chí Minh
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
- Trung tâm văn hóa Tân Định
- Cây sứ quán Phong Cua
- Cửa hàng ảnh màu photo Lập
- Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn đã bao gồm các đơn vị trực thuộc nêu trên và chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

3791
CHÍNH
IÊN
NG T
TOÁN V
NG L
P-T.P

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

• TK USD số 6222201001057	tại Agribank - CN Quận 5
• TK JPY số 6222201001483	tại Agribank - CN Quận 5
• TK EUR số 6222201006832	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201132243	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201001011	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 2011103226006	tại Mbbank - CN Bắc Sài Gòn
• TK VND số 102010000103765	tại Vietinbank - CN1 HCM
• TK USD số 102020000012972	tại Vietinbank - CN1 HCM
• TK VND số 0687041054999	tại Bản Việt bank - Trụ sở chính
• TK VND số 0010106186710002	tại SCBbank - CN Cống Quỳnh
• TK VND số 14510000040126	tại BIDV - CN 30/04
• TK VND số 6222201009401	tại NH NN & PT Nông Thôn - CN Quận 5
• TK VND số 0020100000095002	tại NH TMCP Phương Đông - CN Bến Thành
• TK VND số 0010106058330001	tại SCB - CN Cống Quỳnh
• TK VND số 1114000034026	tại Ngân hàng VietinBank - CN Nam Sài Gòn
• TK VND số 6222201002095	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222630031460	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5

3- Các sự kiện trong năm tài chính , các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên Hội đồng thành viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trương Văn Hiền	Thành viên HĐQT
Bà: Đặng Thị Hoa	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Văn Hiền	Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Hoạch	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm Soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Mỹ Ngân	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

5- Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2018 (Đơn vị tính : VND)

- Tổng thu nhập	:	350.459.885.015
- Các khoản giảm trừ doanh thu	:	754.345.433
- Tổng chi phí và giá vốn	:	319.096.992.671
- Lãi/(lỗ) trước thuế	:	30.608.546.911
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	2.634.785.327
- Lãi/(lỗ) sau thuế	:	27.973.761.584

8-001
ANH
NAM
TNH
ĐINH G
G-T.D.K
HỒ CHÍ

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

7- Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiến

Ngày 25 tháng 03 năm 2019





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG – T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Fax: (84.28) 3589 7464

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 15518/TDK-KT

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018
của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn
Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (Không bao gồm số liệu công ty con và đã bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc) (sau đây gọi tắt là Công ty) được trình bày từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Trụ sở chính : Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tel: 024.4450 0668 Fax: 024.4450 0669

Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.3589 7462 Fax: 028.3589 7464

Chi nhánh Đồng Nai : E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: 0251.3918 769 Fax: 0251.3918 767

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, Phường Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.365 1818 Fax: 236 365 1868

Chi nhánh Hà Nội : Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Tel: 024.3540.9439 Fax: 024.3540 9439

Chi nhánh Lạng Sơn : Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

Tel: 0205.3718 545 Fax: 0205.3716 264



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế từ phía Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV, chúng tôi đã chưa thể thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của Công ty. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 31/12/2018. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



ĐÀO THỊ LINH NGUYỄN

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3907-2017-045-1



NGUYỄN VĂN DỤNG

Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc CN Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0346-2018-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		311.990.474.159	367.854.840.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.643.302.656	75.949.715.610
1. Tiền	111		6.643.302.656	69.449.715.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	6.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.280.518.345	194.465.800.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	121.252.553.982	147.634.925.172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	7.250.657.080	6.484.057.274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	51.005.903.598	44.575.414.816
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(4.228.596.315)	(4.228.596.315)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	54.731.753.318	43.563.253.967
1. Hàng tồn kho	141		58.235.454.171	47.066.954.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.503.700.853)	(3.503.700.853)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.334.899.840	43.876.069.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.100.866.902	24.002.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.104.041.702	21.367.792.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.129.991.236	22.484.275.369
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		772.838.380.580	691.391.764.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.690.304.661	75.617.934.105
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	1.743.750.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.05	27.206.427.578	30.121.653.422
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	700.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	36.483.877.083	43.052.530.683
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		367.798.714.737	383.459.915.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	367.798.714.737	383.459.915.543
- Nguyên giá	222		499.398.239.868	501.067.541.309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.599.525.131)	(117.607.625.766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.000.000)	(60.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		166.821.240.842	74.596.184.404
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	166.821.240.842	74.596.184.404
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	135.170.744.648	135.670.744.648
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.854.084.002	4.854.084.002
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.565.470.646	114.565.470.646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.751.190.000	15.751.190.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.357.375.692	22.046.985.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	39.357.375.692	22.046.985.433
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.084.828.854.739	1.059.246.604.339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		641.239.101.608	575.997.259.034
I. Nợ ngắn hạn	310		129.227.702.503	119.023.537.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	48.668.948.168	39.695.559.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	242.361.070	2.017.540.707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.469.202.107	979.722.523
4. Phải trả người lao động	314		9.196.131.018	8.887.174.032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.500.000	8.795.442
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	4.714.653.472
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.281.647.115	3.542.884.641
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	61.228.579.901	55.400.877.464
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.136.333.124	3.776.329.574
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		512.011.399.105	456.973.721.247
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	3.362.277.698	3.448.489.947
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	506.920.121.407	449.780.231.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	2.416.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.729.000.000	1.329.000.000

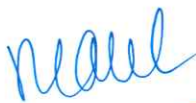
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443.589.753.131	483.249.345.305
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	443.589.753.131	483.249.345.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		394.167.633.424	394.167.633.424
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263.230.853	263.230.853
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.662.228.460	29.270.099.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		136.111.497	52.595.312.602
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.360.548.897	6.953.068.441
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.084.828.854.739	1.059.246.604.339

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	320.187.452.735	348.546.817.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	754.345.433	67.330.557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		319.433.107.302	348.479.486.991
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	240.689.948.472	278.845.331.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.743.158.830	69.634.155.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.448.278.810	25.286.766.360
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4.886.927.699	9.480.088.079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.846.162.302	8.922.840.425
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	15.716.891.340	22.107.322.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	56.980.140.407	64.577.301.577
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.607.478.194	(1.243.789.936)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	26.824.153.470	35.628.255.690
12. Chi phí khác	32	VI.07	823.084.753	3.778.438.849
13. Lợi nhuận khác	40		26.001.068.717	31.849.816.841
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.608.546.911	30.606.026.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.634.785.327	2.981.998.398
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.973.761.584	27.624.028.507

Ghi chú: Năm 2017, 2018 công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		257.897.678.795	283.774.936.264
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(196.472.866.151)	(203.489.236.965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.341.248.182)	(25.140.982.227)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.843.614.944)	(8.973.503.162)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(423.118.469)	(744.214.028)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		234.747.432.076	201.631.716.407
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(284.009.453.812)	(219.874.050.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.445.190.687)	27.184.666.239
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.205.747.260)	(52.882.748.973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400.000.000	15.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.849.259.761	28.885.038.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.956.487.499)	(33.882.710.271)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		198.444.893.666	175.990.781.343
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(150.797.188.384)	(185.597.050.803)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(463.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.088.793.903)	(22.863.700.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.095.911.379	(32.469.970.448)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(29.305.766.807)	(39.168.014.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.949.715.610	115.096.527.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(646.147)	21.202.697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		46.643.302.656	75.949.715.610

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc




TRƯƠNG VĂN HIỀN

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 17/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, thiết bị ngành in, hoạt động in ấn, sửa chữa máy móc...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - + Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty CP TT Điện Ảnh
 - + Công ty CP In số 4
 - + Công ty CP In số 7
 - + Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu
 - + Công ty TNHH Hakuhodo - Sac
 - + Công ty TNHH Hakuhodo Việt Nam
 - + Công ty CP Bao Bì Vafaco
 - + Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM
 - + Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn
 - + Công ty CP In Gia Định
 - + Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn
 - + Công ty CP In Vườn Lài
 - + Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh
 - + Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn
 - + Công ty TNHH Quả Cầu Vàng
 - + Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa
 - + Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty Xuất Nhập Khẩu Ngành In Tp.Hồ Chí Minh
 - + Trung tâm văn hóa Tân Định
 - + Cửa hàng ảnh màu photo Lập
 - + Cây sứ quán Phong Cua
 - + Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn đã bao gồm các đơn vị trực thuộc nêu trên và chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính có thể so sánh được theo quy định của Luật kế toán hiện hành.



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Các tài sản hữu hình khác	04 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau theo từng thời kỳ có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

17.2. Các bên liên quan

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2018

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	2.270.665.088	976.643.143
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	3.888.294.724	67.978.541.354
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	484.342.844	494.531.113
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	40.000.000.000	6.500.000.000
- Cộng	46.643.302.656	75.949.715.610

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam

TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5)	751.926.859
TK số 6222201132243 tại Agribank (CN Quận 5)	26.557.500
TK số 112000005358 tại Vietinbank (CN 1 HCM)	545.603.110
TK số 2011103226006 tại MB bank CN Bắc Sài Gòn	58.568.706
TK số 0687041054999 tại NH Bản Việt - Trụ sở chính	2.345.091
TK số 14510000040126 tại BIDV - CN 30/04	215.941.884
TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5	931.349.120
TK số 0020100000095002 tại OCB - CN BT	72.727.829
TK số 0010106058330001 tại SCB - CN Cổng Quỳnh	3.176.364
TK VND 1114000034026 tại VietinBank	41.512.373
TK VND 6222630031460 tại Agribank	360.000.000
TK VND 6222201002095 tại Agribank	878.585.888
Cộng	3.888.294.724

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ

TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5)	102.085.630 #	4.405,94 USD
TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5)	7.508.148 #	36.244 JPY
TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5)	353.722.523 #	13.393 EUR
TK số 102020000012972 Tại Vietinbank (CN1 HCM)	21.026.543 #	907,49 USD
Cộng	484.342.844	

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	4.854.084.002	-	4.854.084.002	4.854.084.002	-	4.854.084.002
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.854.084.002	-	4.854.084.002	4.854.084.002	-	4.854.084.002
Vốn góp liên doanh	114.565.470.646	-	114.565.470.646	114.565.470.646	-	114.565.470.646
Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty CP TT Điện Ảnh	29.095.730.646	-	29.095.730.646	29.095.730.646	-	29.095.730.646
Công ty CP In số 4	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Công ty CP In số 7	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu	4.608.000.000	-	4.608.000.000	4.608.000.000	-	4.608.000.000
Công ty TNHH Hakuodo - Sac	5.943.120.000	-	5.943.120.000	5.943.120.000	-	5.943.120.000
Công ty TNHH Hakuodo Việt Nam	3.124.500.000	-	3.124.500.000	3.124.500.000	-	3.124.500.000
Công ty CP Bao Bì Vafaco	1.890.000.000	-	1.890.000.000	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM	29.629.320.000	-	29.629.320.000	29.629.320.000	-	29.629.320.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Công ty CP In Gia Định	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty CP In Vườn Lài	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh	2.274.800.000	-	2.274.800.000	2.274.800.000	-	2.274.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.751.190.000	-	15.751.190.000	15.751.190.000	-	15.751.190.000
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Quả Cầu Vàng	13.104.000.000	-	13.104.000.000	13.104.000.000	-	13.104.000.000
Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô	2.547.190.000	-	2.547.190.000	2.547.190.000	-	2.547.190.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại BIDV - CN 30/04	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 15 tháng tại SCB	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Phải thu của khách hàng

3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
* Văn phòng Tổng Công ty	25.679.021.298	23.187.888.710
Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3.193.379.674	3.193.379.674
Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM	5.814.656.001	3.761.871.221
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982	10.986.490.982
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.684.494.641	5.246.146.833
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	23.259.693.651	45.689.120.807
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Á Kim	1.544.109.961	2.550.336.210
Công ty CP SX & PT TM Hà Anh	963.764.802	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		2.445.980.997
Công Ty Cổ Phần In Hàng Không	4.366.595.200	4.550.713.300
Công Ty Cổ Phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam		2.264.441.080
Công Ty TNHH Mtv Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp	880.764.250	1.602.520.000
Công Ty TNHH Tm & Dv In Quảng Cáo Minh Trí	1.233.389.620	1.233.389.620
Công Ty Cổ Phần Thương Mại In Phương Nam	2.184.631.900	3.019.860.080
Ngân Hàng Tmcp Ngoại Thương Việt Nam (Vcb)		6.178.920.000
Nhà Xuất Bản Công An Nhân Dân		3.115.897.995
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.086.437.918	18.727.061.525
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	71.715.487.883	78.664.530.570
Công Ty TNHH Cơ Khí Ngành In An Phước Thịnh	4.733.000.000	5.635.000.000
Công Ty TNHH DV TM Đình Thông	2.430.000.000	-
Công Ty TNHH QSC45 Hoàng Kim Phát	16.087.000.608	-
Công Ty TNHH Thiết Kế Quảng Cáo Hướng Nam	3.158.045.880	-
Công Ty TNHH MTV Tự Động Hóa Hưng Thạnh	7.885.000.000	2.059.950.000
Công Ty TNHH In, Đầu Tư, Thương Mại Đức Trường	-	7.800.000.000
Công Ty TNHH Hicem Việt Nam	-	7.150.000.000
Công Ty Cổ Phần In Số 7	1.943.229.966	3.109.873.751
Công Ty TNHH Thương Mại Long Thành Tín	-	7.452.233.102
Công Ty Cổ Phần In Sóc Trăng	-	3.950.000.000
Công Ty TNHH Dịch Vụ In Tường Nguyên	320.000.000	3.200.000.000
Ban Qlduđtbtb Nâng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng	4.710.000.000	4.710.000.000
Công Ty TNHH XNK Ngành In Tân Thuận Thái	-	2.970.000.000
Công Ty TNHH MTV Ngành In Tân Thuận Thái	4.676.000.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên In Hồng Phúc	571.453.241	1.056.742.041
Công Ty Cp In & Dv Tm Phúc An	1.000.000.000	1.700.000.000
Công Ty TNHH Bao Bì Việt Huy	4.300.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Ngành In Tân Thuận Thái	4.676.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.225.758.188	27.870.731.676
* Trung tâm văn hóa Tân Định	598.351.150	93.385.085
- Cộng	121.252.553.982	147.634.925.172

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.2. Phải thu của khách hàng dài hạn

Công ty CP Sài Gòn Quê Hương

31/12/2018

01/01/2018

- 1.743.750.000

4. Nợ khó đòi và nợ quá hạn

* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK 131)	5.739.179.668	102.033.160	5.739.179.668	102.033.160
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	798.003.856	84.033.160	798.003.856	84.033.160
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	194.653.298	18.000.000	194.653.298	18.000.000
Công Ty CP Phát triển BDS Hi Tien Land	3.193.379.674		3.193.379.674	
Cty CP Quốc Tế Hoa Việt	539.000.000		539.000.000	
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608.998.840		608.998.840	
Khách hàng khác	405.144.000		405.144.000	
Nợ khó đòi (TK dư Nợ 331)	19.091.912.515	2.469.590.000	22.007.138.359	2.469.590.000
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	17.940.325.115	2.000.000.000	20.855.550.959	2.000.000.000
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000		16.500.000	
Công Ty CP XD số 5	1.124.000.000	469.590.000	1.124.000.000	469.590.000
Công ty TNHH công nghệ A.N.S.I	11.087.400		11.087.400	
Nợ khó đòi (TK 1388)	1.304.596.712		1.304.596.712	
Công Ty CP Mai Lan	1.219.416.008		1.219.416.008	
Khách hàng khác	85.180.704		85.180.704	
- Cộng	26.135.688.895	2.571.623.160	29.050.914.739	2.571.623.160

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ quá hạn (TK 131)	11.371.358.105	-	11.371.358.105	-
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982		10.986.490.982	
Khách hàng khác	384.867.123		384.867.123	
Nợ quá hạn (TK 1388)	4.202.437.878		4.202.437.878	
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.093.943.781		4.093.943.781	
Khách hàng khác	108.494.097		108.494.097	
- Cộng	15.573.795.983	-	15.573.795.983	-

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	4.635.276.537	232.775.800	4.635.276.537	232.775.800
Công Ty CP DV TM & Quảng Cáo Sta	413.163.268		413.163.268	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	371.273.352		371.273.352	
Công ty Prime Resources Media	339.455.602		339.455.602	
Công ty TNHH SX & TM BBVPVHDXD Minh Việt Long	184.854.900	184.854.900	184.854.900	184.854.900
Công ty TNHH MTV Chung Bình Minh	47.920.900	47.920.900	47.920.900	47.920.900
Phải thu khách hàng in 6	916.568.640		916.568.640	
Phải thu khác in 6	563.423.499		563.423.499	
Khách hàng khác	1.798.616.376		1.798.616.376	
Nợ quá hạn	3.439.926.386	778.329.605	1.911.719.225	778.329.605
Công Ty TNHH TM & DV In QC Minh Trí	1.233.389.620	100.000.000	1.233.389.620	100.000.000
Công ty TNHH SX TM & DV Vạn An	264.371.097	264.371.097	264.371.097	264.371.097
Khách hàng khác	1.942.165.669	413.958.508	413.958.508	413.958.508
- Cộng	8.075.202.923	1.011.105.405	6.546.995.762	1.011.105.405

*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	2.468.327.659	645.867.750	2.335.735.226	645.867.750
Anh A Mành (Campuchia)	393.000.000		413.000.000	
Pictoriala Inc	111.700.000		111.700.000	
Công Ty Cp Tm Dv Xnk Phước Lộc Thọ	380.000.000	115.867.864	380.000.000	115.867.864
Công Ty TNHH TV SX & TM Thủy Nguyệt	529.999.886	529.999.886	529.999.886	529.999.886
Công ty TNHH Quảng Cáo Hoàng Hà	200.000.000		200.000.000	
Khách hàng khác	853.627.773		701.035.340	
Nợ không có khả năng thanh toán	3.218.285.838		3.218.285.838	
Công Ty Cổ Phần In Trần Hưng	380.000.000		380.000.000	
Công ty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia	276.462.935		276.462.935	
Công ty TNHH Quảng Cáo Thanh Long	256.890.699		256.890.699	
Vongseth Printing House	534.167.750		534.167.750	
Khách hàng khác	1.770.764.454		1.770.764.454	
- Cộng	5.686.613.497	645.867.750	5.554.021.064	645.867.750

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5. Trả trước cho người bán

5.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	657.097.240	1.068.028.632
Công ty TNHH MTV chứng khoán Ngân hàng Đông á	210.000.000	210.000.000
Văn phòng luật sư TK và liên doanh	90.000.000	180.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Tổng Hợp	-	415.450.800
Công ty TNHH Kiểm Toán và tư vấn UHY - CN tại TP.HCM	82.500.000	-
Công ty CP Emka	122.512.500	-
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	152.084.740	262.577.832
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	109.150.500	1.289.892
Công ty TNHH TM DV SX Giấy Khải Hoàng	-	1.289.892
Công ty TNHH MTV Bảo Tín	21.994.500	-
Công ty TNHH TM DV KT Đức Nguyên	70.000.000	-
Khách hàng khác	17.156.000	-
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	6.484.409.340	5.414.738.750
Công Ty TNHH Cơ Khí Ngành In An Phước Thịnh	2.646.612.000	2.008.112.000
Trinity Print & Media , Inc	-	617.526.750
Công Ty TNHH Tm Dv Tân Thành Quân	2.200.000.000	2.200.000.000
Công Ty TNHH TM DV VT Dương Huệ	941.600.000	371.400.000
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	696.197.340	217.700.000
- Cộng	7.250.657.080	6.484.057.274

5.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	26.065.927.578	28.981.153.422
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000	16.500.000
Công Ty CP Xây Dựng Số 5	1.124.000.000	1.124.000.000
- Cộng	27.206.427.578	30.121.653.422

6. Các khoản phải thu khác

6.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Phải thu về cổ phần hóa	183.115.269	170.115.269
- Ký cược, ký quỹ	1.492.840.980	771.703.000
- Các khoản tạm ứng	1.749.684.299	1.317.574.484
- Bảo hiểm y tế nộp thừa	10.470.374	-
- Phải trả, phải nộp khác dư Nợ	210.743.758	158.083.105
- Phải thu khác	47.359.048.918	42.157.938.958
+ Công Ty Cổ Phần In Số 4	18.360.000.000	16.200.000.000
+ Công ty CP In Số 7	3.240.000.000	3.105.000.000
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	3.682.050.084	-
+ Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	3.473.636.689	2.443.943.781
+ Tổng cục hải quan - Cục kiểm tra sau thông quan	-	5.696.603.285
+ Phải thu đối tượng khác	18.603.362.145	14.712.391.892
- Cộng	51.005.903.598	44.575.414.816

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.2. Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Ký cược, ký quỹ	20.003.000.000	32.592.548.777
- Cho vay, cho mượn	-	700.000.000
- Phải thu khác	16.480.877.083	10.459.981.906
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	14.330.877.083	8.759.981.906
+ Công ty CP GT- Phát hành phim - Rạp chiếu phim Ngôi Sao	500.000.000	500.000.000
+ Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	1.650.000.000	1.200.000.000
- Cộng	36.483.877.083	43.752.530.683

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.283.448.936	(627.988.836)	2.276.848.603	(627.988.836)
- Chi phí SXKDDD	309.947.137		1.197.576.832	
- Thành phẩm nhập kho	3.390.948.988	(693.655.383)	4.210.153.660	(693.655.383)
- Giá mua hàng hóa	52.251.109.110	(2.182.056.634)	39.382.375.725	(2.182.056.634)
- Cộng	58.235.454.171	(3.503.700.853)	47.066.954.820	(3.503.700.853)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
- Mua sắm tài sản cố định	335.720.000	335.720.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	166.485.520.842	74.260.464.404
+ Công trình 1557 đường 3/2	4.565.063.636	4.565.063.636
+ Công trình 62 Trần Quang Khải	107.877.699.289	47.267.419.041
+ Công trình 30 - 32 Yersin	48.142.950.600	21.322.727.182
+ Công trình 63 - 65 Châu Văn Liêm	959.372.727	959.372.727
+ Hỗ trợ di dời In Văn Hóa	2.890.552.185	145.881.818
+ Công trình 30 - 32 Yersin tầng 4	2.049.882.405	
- Cộng	166.821.240.842	74.596.184.404

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	403.907.289.883	79.125.467.449	5.738.070.898	12.296.713.079	501.067.541.309
Thanh lý, nhượng bán		(1.016.841.929)			(1.016.841.929)
Giảm khác	(272.569.200)	(25.000.000)		(354.890.312)	(652.459.512)
Số dư cuối năm	403.634.720.683	78.083.625.520	5.738.070.898	11.941.822.767	499.398.239.868
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	54.835.846.094	46.348.577.277	4.719.432.439	11.703.769.956	117.607.625.766
Khấu hao trong năm	10.671.791.879	4.024.635.452	294.566.710	320.667.325	15.311.661.366
Thanh lý, nhượng bán		(667.302.489)			(667.302.489)
Giảm khác	(272.569.200)	(25.000.000)		(354.890.312)	(652.459.512)
Số dư cuối năm	65.235.068.773	49.680.910.240	5.013.999.149	11.669.546.969	131.599.525.131
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	349.071.443.789	32.776.890.172	1.018.638.459	592.943.123	383.459.915.543
Tại ngày cuối năm	338.399.651.910	28.402.715.280	724.071.749	272.275.798	367.798.714.737

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí thành lập	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			60.000.000		60.000.000
Số dư cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			60.000.000		60.000.000
Số dư cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Các khoản khác	1.100.866.902	24.002.250

11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền thuê đất	28.097.274.811	14.033.285.681
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng	10.856.072.766	7.599.250.936
- Các khoản khác	404.028.115	414.448.816
- Cộng	39.357.375.692	22.046.985.433

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
- Thuế xuất, nhập khẩu		19.830.727.108
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		783.743.265
- Thu trên vốn	800.574.741	800.574.741
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	329.416.495	1.069.230.255
- Cộng	1.129.991.236	22.484.275.369

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn Agribank	61.228.579.901	61.228.579.901	55.400.877.464	55.400.877.464
b) Vay dài hạn Agribank			2.416.000.000	2.416.000.000

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	26.634.382.948	7.606.766.179
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	5.814.656.001	3.705.593.955
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 14	14.199.826.846	3.784.894.958
Công ty Cổ Phần Đại Cơ Việt Nam	4.386.721.959	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	2.233.178.142	116.277.266

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	16.728.936.862	29.536.403.698
Công ty CP Giấy Toàn Lực	5.447.860.510	5.898.126.684
Công ty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát	21.638.917	1.647.145.047
Công ty TNHH Hộp Cao Cấp Vina Box	-	1.660.059.700
Công ty TNHH TM DV Phương Thanh Tú	-	1.271.052.057
Công ty CP Giấy Phụng Vĩnh Hưng	1.242.104.201	3.146.834.099
Công ty CP TM Toàn Lực	140.792.123	1.725.869.515
Công ty CP SX TM Giấy Mê Kông	1.674.061.445	-
Công ty TNHH TM DV Hồ Quang Hiếu	569.874.349	831.438.300
Công ty TNHH TM DV Phú Tân Hiệp	2.065.774.656	516.054.550
Công ty TNHH Tín Nhân	344.403.125	190.242.173
Công ty TNHH SX Tài Năng Trẻ	525.322.200	560.670.850
Công ty TNHH TMDV Lê Hoài Thanh	1.337.123.480	-
Công ty TNHH In BB Minh Lực	831.523.000	-
- Các khoản phải trả khách hàng khác	2.528.458.856	12.088.910.723
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	5.305.628.358	2.507.451.249
Cửu Long Trading Corp	-	1.167.267.000
Công ty TNHH TM & SX Minh Kim Long	-	227.847.500
Công ty CP Giấy Toàn Lực	-	588.235.047
Công ty CP SX TM Mê Kông	-	71.023.702
Công Ty TNHH TM DV SX CK Ngành In An Phú Thịnh	155.000.000	155.000.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Huy Minh Quang	4.935.000.000	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	215.628.358	298.078.000
* Cửa hàng ảnh màu photo Lập	-	44.938.806
- Cộng	48.668.948.168	39.695.559.932
15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	10.000.000	-
Khách Vãng Lai	10.000.000	-
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	227.487.150	139.133.000
Công Ty TNHH In Thu Cường	-	28.000.000
Khách Vãng Lai/Khải Minh Anh	-	66.793.000
Công Ty TNHH SXKD Th Đông Á	-	34.340.000
Công Ty TNHH Năng Lượng Sinh Học Tô Thái Hoà	-	10.000.000
Công ty CP Thiên Minh Book	166.100.000	-
Khách hàng khác	61.387.150	-
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	4.873.920	1.878.407.707
Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Bình Định	-	111.058.707
Công Ty TNHH Thiết Kế & Quảng Cáo Hướng Nam	-	1.534.896.000
Khách hàng khác	4.873.920	232.453.000
- Cộng	242.361.070	2.017.540.707

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2018
- Thuế GTGT đầu ra	864.663.352		864.663.352	-
- Thuế TNDN		1.851.042.062	423.118.469	1.427.923.593
- Thuế thu nhập cá nhân	114.559.171	164.232.051	238.012.708	40.778.514
- Thuế khác	500.000	33.978.149	33.978.149	500.000
- Cộng	979.722.523	2.049.252.262	1.559.772.678	1.469.202.107

17. Phải trả khác

17.1. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn;	34.189.760	44.974.380
- Bảo hiểm xã hội;	97.704.882	238.058.307
- Bảo hiểm y tế;	17.242.038	43.048.126
- Bảo hiểm thất nghiệp;	7.663.128	19.132.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	292.000.000	292.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.228.847.307	1.301.671.328
- Các khoản phải thu khác dư có	1.604.000.000	1.604.000.000
- Cộng	3.281.647.115	3.542.884.641

17.2. Phải trả khác dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.495.100.000	5.451.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	501.425.021.407	444.329.131.300
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	338.150.165.145	349.360.936.007
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	92.823.737.462	54.445.821.493
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Việt Thành	70.121.118.800	40.472.373.800
+ Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T	50.000.000	50.000.000
- Cộng	506.920.121.407	449.780.231.300

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Doanh thu nhận trước	-	4.714.653.472

18.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Doanh thu nhận trước	3.362.277.698	3.448.489.947

TỔNG CÔNG TY VẤN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mau số B 09 - L/N
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	394.167.633.424	263.230.853	20.982.891.433	50.447.127.708	13.732.161.229	479.593.044.647
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước					27.624.028.507	27.624.028.507
Tăng khác			8.287.208.552	2.148.184.894		10.435.393.446
Giảm vốn trong năm trước						-
Giảm khác					(34.403.121.295)	(34.403.121.295)
Số dư cuối năm trước	394.167.633.424	263.230.853	29.270.099.985	52.595.312.602	6.953.068.441	483.249.345.305
Số dư đầu năm nay	394.167.633.424	263.230.853	29.270.099.985	52.595.312.602	6.953.068.441	483.249.345.305
Tăng vốn trong năm	-					-
Lãi trong năm					27.973.761.584	27.973.761.584
Tăng khác			8.392.128.475	27.617.400		8.419.745.875
Giảm khác				(52.486.818.505)	(23.566.281.128)	(76.053.099.633)
Số dư cuối năm	394.167.633.424	263.230.853	37.662.228.460	136.111.497	11.360.548.897	443.589.753.131

Giảm khác là nộp lợi nhuận vào NSNN và trích lập các quỹ

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
- Doanh thu bán hàng	320.187.452.735	348.546.817.548

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
- Giảm giá hàng bán	720.432.525	13.555.113
- Hàng bán bị trả lại	33.912.908	53.775.444
- Cộng	754.345.433	67.330.557

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	240.689.948.472	278.845.331.437

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.985.889.910	5.472.270.102
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	408.240.000	19.704.268.561
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18.361.000	110.227.697
- Hợp tác kinh doanh	35.783.714	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.186	-
- Cộng	3.448.278.810	25.286.766.360

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	4.846.162.302	8.922.840.425
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.765.397	216.436.066
- Chi phí tài chính khác	-	340.811.588
- Cộng	4.886.927.699	9.480.088.079

6. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	518.181.818	59.091.194
- Thu bán phế liệu	386.114.272	-
- Tiền Thu HTKD	1.401.363.632	-
- Thu tiền bồi thường	4.714.653.472	13.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.038.420.994	-
- Các khoản khác	1.765.419.282	22.569.164.496
- Cộng	26.824.153.470	35.628.255.690

7. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	431.197.104	-
- Các khoản bị phạt	390.635.938	1.049.597.979
- Các khoản khác	1.251.711	2.728.840.870
- Cộng	823.084.753	3.778.438.849

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	15.605.745.694	17.905.362.401
- Chi phí vật liệu quản lý	9.419.860	2.648.272
- Chi phí đồ dùng văn phòng	29.382.928	41.009.603
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.603.630.304	10.789.918.561
- Thuế, phí và lệ phí	16.705.024.399	20.064.409.538
- Chi phí dự phòng	44.498.250	4.506.338.879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.192.289.265	5.271.250.295
- Chi phí bằng tiền khác	8.790.149.707	5.996.364.028
- Cộng	56.980.140.407	64.577.301.577

8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nhân viên	8.310.305.071	7.932.660.997
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	42.551.684	24.673.948
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.422.454	24.834.527
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.110.287.815	1.173.996.528
- Chi phí bảo hành	238.025.533	786.831.673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.938.936.512	10.606.604.931
- Chi phí bằng tiền khác	1.061.362.271	1.557.719.580
- Cộng	15.716.891.340	22.107.322.194

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.830.259.892	237.003.363.219
- Chi phí nhân công	29.315.311.587	29.734.824.177
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.311.589.366	16.333.593.861
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.343.896.276	36.880.801.674
- Chi phí khác bằng tiền	30.821.316.483	34.971.745.821
- Cộng	311.622.373.604	354.924.328.752

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.634.785.327	2.981.998.398

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế Toán Trường

maul

HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiền